TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/LĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v tranh chấp lao động về tiền lương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thế Đông

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Diệu Hoa

Ông Nguyễn Anh Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Đào – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLST-LĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc "tranh chấp lao động về tiền lương" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 661/2020/QĐXXST-LĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: xã T, huyện O, thành phố T.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Thành Đ là người đại diện theo ủy quyền; địa chỉ: Số 476/6 đường Phú Thọ Hòa, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 14/7/2020)

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần E (Tên cũ: Công ty cổ phần H); địa chỉ: đường T, phường P, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Nguyễn K là người đại diện theo pháp luật, sinh năm 1978; địa chỉ: đường T, phường N, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; chức danh: Giám đốc.

Ông Đ có mặt, ông K vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/8/2018, bà Trần Thị P ký hợp đồng lao động với Công ty cổ phần H (hiện nay là Công ty cổ phần E, sau đây gọi tắt là Công ty), thời hạn hợp đồng 12 tháng, công việc là bảo vệ và công việc khác theo sự phân công của công ty, mức lương tổng là 9.000.000đ/tháng, đã bao gồm các khoản phụ cấp. Ngày 01/8/2019, bà ký lại hợp đồng lao động mới có thời hạn 12 tháng, ngày hết hạn là ngày 31/7/2020. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty còn nợ tiền lương như sau: Năm 2018 nợ tháng 8; năm 2019 nợ 10 tháng (tháng 1,2,3,4,5,6,7,10,11,12); năm 2020 tính đến hết tháng 6 nợ 03 tháng (tháng 4,5,6). Tạm tính đến ngày khởi kiện, Công ty còn nợ bà 14 tháng lương, tương ứng với số tiền là 126.000.000 đồng. Trong suốt quá trình làm việc từ năm 2018 đến nay, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho bà theo quy định pháp luật. Hợp đồng lao động ký ngày 01/8/2019 hết hiệu lực ngày 31/7/2020 nhưng Công ty không tiến hành thanh lý hợp đồng, trả lương đầy đủ cho bà mà còn bắt ép bà làm việc để giữ tài sản cho Công ty.

Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết như sau: Buộc Công ty cổ phần E trả tiền nợ lương trong thời gian làm việc tính đến ngày khởi kiện là 15 tháng, tương ứng với số tiền 135.000.000 đồng và đóng bảo hiểm quy định pháp luật.

Bị đơn là Công ty cổ phần E không có lời khai tại Tòa án, vắng mặt khi Tòa án triệu tập làm việc, hòa giải và xét xử.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, bị đơn vắng mặt liên tiếp hai lần mặc dù đã được thông báo, triệp tập hợp lệ. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đ xuất trình bản chính các tài liệu chứng cứ gồm: Hợp đồng lao động Số 02-08/2018/HĐLĐ/HS ngày 01/8/2018, Phụ lục kèm theo hợp đồng Số 02-08/2018/HĐLĐ/HS, Biên bản cam kết làm việc Số 02-08/2018/BBCKLV-HS ngày 01/8/2018, Bản cam kết bảo mật thông tin Số 02-08/2018/BBCKBM-HS ngày 01/8/2018, Hợp đồng lao động Số 01-08/2019/HĐLĐ/HS ngày 01/8/2019 được giao kết giữa bà P và Công ty; Công văn số 22-01/ELTGR/CV v/v xác nhận lương ngày 22/01/2020 của Công ty.

Ông Đ xác định nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp về bảo hiểm. Thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả số tiền nợ lương tính đến ngày 30/9/2020 là 17 tháng, số tiền 153.000.000 đồng. Hàng tháng công ty không trả 01 lần với số lương 9.000.000 đồng mà chỉ trả tiền mặt mỗi lần vài triệu đồng, khi cộng dồn vài tháng mới đủ 01 tháng lương. Tất cả số tiền thực nhận đã được nguyên đơn trừ ra, không tính vào yêu cầu khởi kiện. Vì bà P không được

công ty giao sổ sách, chứng từ thanh toán tiền lương nên không cung cấp được cho Tòa án. Mặc dù không được nhận lương đầy đủ nhưng bà P vẫn làm việc vì chủ công ty hứa hẹn sẽ trả đầy đủ khi bán tài sản của công ty, công ty cũng không nhận bàn giao khi hết hợp đồng, buộc phải chịu trách nhiệm khi mất tài sản trong trường hợp tự ý nghỉ việc. Hợp đồng lao động lần thứ hai ký ngày 01/8/2019, hết hạn ngày 31/7/2020 nhưng Công ty không tiến hành thanh lý hợp đồng. Bà P vẫn làm bảo vệ, giữ tài sản của công ty cho đến nay nên theo quy định tại Điều 22 của Bộ luật Lao động, hợp đồng lao đọng của bà P và Công ty đã trở thành hợp đồng không xác định thời hạn và vẫn còn hiệu lực.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về tiền lương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án buộc bị đơn trả tiền lương; bị đơn có trụ sở tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét đây là tranh chấp hợp đồng lao động giữa cá nhân với người sử dụng lao động về tiền lương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 200, Điều 201 của Bộ luật Lao động năm 2012.

[2] Về thủ tục:

Ngày 08/6/2020, Phòng Lao động Thương Binh và xã Hội quận Tân Phú đã tổ chức hòa giải tranh chấp lao động ở cơ sở nhưng không thành. Do đó, vụ án đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 200 và Điều 201 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp lao động về bảo hiểm là tự nguyên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần E trả tiền lương còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2020) là 17 tháng với số tiền 153.000.000 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu trả tiền lương từ 14 tháng với số tiền 126.000.000 đồng tại đơn khởi kiện thành 17 tháng với số tiền 153.000.000 đồng vẫn thuộc phạm vi khởi kiện về việc trả tiền lương trong thời

gian làm việc nên việc thay đổi yêu cầu này được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn không có lời khai tại Tòa án, không cung cấp bất kỳ chứng cứ, tài liệu phản bác yêu cầu của nguyên đơn, vắng mặt khi được Tòa án triệu tập làm việc, hòa giải và tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án căn cứ vào lời khai, yêu cầu, các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp để giải quyết vụ án.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, Hợp đồng lao động Số 02-08/2018/HĐLĐ/HS ngày 01/8/2018, Phụ lục kèm theo hợp đồng Số 02-08/2018/HĐLĐ/HS, Biên bản cam kết làm việc Số 02-08/2018/BBCKLV-HS ngày 01/8/2018, Bản cam kết bảo mật thông tin Số 02-08/2018/BBCKBM-HS ngày 01/8/2018, Hợp đồng lao động Số 01-08/2019/HĐLĐ/HS ngày 01/8/2019 được giao kết giữa bà P và Công ty; Công văn số 22-01/ELTGR/CV v/v xác nhận lương ngày 22/01/2020 của Công ty thì có cơ sở để xác định:

Giữa bà P và Công ty đã xác lập quan hệ lao động theo hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/8/2018 đến 31/7/2019. Với mức lương là 4.472.000 đồng, phụ cấp trách nhiệm 528.000 đồng, hỗ trợ tiền ăn trưa 730.000 đồng, tiền điện thoại 670.000 đồng, tiền xăng 900.000 đồng, nhà ở 1.300.000 đồng, tiền trang phục 400.000 đồng, tổng cộng 9.000.000 đồng một tháng. Vị trí việc làm là nhân viên bảo vệ và địa điểm làm việc theo yêu cầu của Công ty. Sau khi kết thúc hợp đồng vừa nêu thì hai bên tiếp tục giao kết Hợp đồng lao động ngày 01/8/2019, thời hạn 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/8/2019 đến 31/7/2020. Với mức lương 4.500.000 đồng, phụ cấp trách nhiệm 500.000 đồng, hỗ trợ tiền ăn trưa 730.000 đồng, tiền điện thoại 670.000 đồng, tiền xăng 900.000 đồng, nhà ở 1.300.000 đồng, tiền trang phục 400.000 đồng, tổng cộng 9.000.000 đồng một tháng. Xét việc giao kết các hợp đồng lao động là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2012 nên hai hợp đồng này là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ các bên.

Bà P đã thực hiện đúng công việc theo mô tả theo hợp đồng và sự phân công của Công ty từ ngày ký hợp đồng lao động lần thứ nhất cho đến nay. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động lần thứ hai vào ngày 31/7/2020, mặc dù hai bên không tiếp tục giao kết hợp đồng nhưng bà P vẫn tiếp tục làm việc nên hợp đồng lao động giữa bà P và Công ty trở thành hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định tại Điều 22 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Bà P cho rằng chưa được trả lương các tháng 8 năm 2018, tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12 năm 2019, tháng 4, 5, 6, 7, 8, 9 năm 2020, tổng cộng 17 tháng. Xét Công ty với tư cách là người sử dụng lao động, là bên quản lý, lưu trữ tài liệu, chứng cứ về việc thanh toán tiền lương nên phải có tránh nhiệm cung cấp, giao nộp cho Tòa án để chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, phía Công ty vắng mặt, cũng không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền lương và các khoản phụ cấp cho bà P. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà P về việc buộc Công

ty phải trả 17 tháng lương là có cơ sở được chấp nhận.

Từ những phân tích vừa nêu, Hội đồng xét xử buộc Công ty phải trả cho cho bà P tiền nợ 17 tháng lương và phụ cấp tính đến ngày 30/9/2020 là: 9.000.000 đồng x 17 tháng = 153.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Vì toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động là 4.590.000 đồng.

[5] Các kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung của vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 15, Điều 16, Điều 22, khoản 2 Điều 200, Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật Lao động năm 2012; Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị P.

Buộc Công ty cổ phần E có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P 17 tháng lương và phụ cấp là 153.000.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu đồng) tính đến ngày 30/9/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà P đối với tranh chấp lao động về bảo hiểm.

Bà P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại tranh chấp lao động về bảo hiểm bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Công ty cổ phần E chịu 4.590.000 án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Phú;
- THADS Q.Tân Phú;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thế Đông